

Bản án số: 17/2022/KDTM-ST

Ngày: 18-02-2022

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trịnh Thị Phương Châm

Bà Võ Anh Thư

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thế Vinh – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Mai Đức Hùng - Kiểm sát viên

Trong ngày 18 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 216/2020/TLST-KDTM ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6605/2021/QĐXXST-KDTM ngày 20 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 131/2022/QĐST-KDTM ngày 18 tháng 01 năm 2022, giữa:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Q

Địa chỉ trụ sở: Số 80 đường Trần Trọng Cung, Khu phố 1, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1994; Địa chỉ: Số 80 đường T, KP T, phường Đ, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 06/21/GUQ-FVN ngày 17 tháng 01 năm 2022)

Bị đơn: Công ty TNHH H

Địa chỉ trụ sở: Số 3 đường K, phường G, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 01 năm 2020 của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đều trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn là Công ty TNHH H có ký các hợp đồng kinh tế để nguyên đơn cung cấp các thiết bị cho bị đơn:

- Hợp đồng kinh tế số 091_2018/HĐBH_F ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng mua bán hàng hóa số PL01-091_2018/HĐBH_F ngày 03 tháng 5 năm 2019 tổng giá trị hợp đồng 572.462.000 đồng (bao gồm thuế VAT). Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã giao hàng cho bị đơn và xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000876 ngày 23 tháng 4 năm 2019 với giá trị 572.462.000 đồng. Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 215.985.000 đồng ngày 01 tháng 4 năm 2019, còn nợ 356.477.000 đồng đến nay chưa thanh toán;

- Hợp đồng kinh tế số 006_2019/HĐBH_F ngày 02 tháng 01 năm 2019 tổng giá trị hợp đồng 425.590.000 đồng (bao gồm thuế VAT). Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã giao hàng cho bị đơn và xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000899 ngày 03 tháng 5 năm 2019 với giá trị 592.515.000 đồng. Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 212.795.000 đồng ngày 09 tháng 4 năm 2019, còn nợ 379.720.000 đồng;

- Hợp đồng kinh tế số 030_2019/HĐBH_F ngày 03 tháng 5 năm 2019 và Phụ lục hợp đồng mua bán hàng hóa số PL01-030_2019/HĐBH_F ngày 20 tháng 5 năm 2019 tổng giá trị hợp đồng 361.570.000 đồng (bao gồm thuế VAT). Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã giao hàng cho bị đơn và xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001083 ngày 06 tháng 8 năm 2019 với giá trị 361.570.000 đồng. Bị đơn đã tạm ứng cho nguyên đơn 239.965.000 đồng ngày 21 tháng 6 năm 2019; Hai bên ký Biên bản thanh lý hợp đồng kinh tế ngày 06 tháng 8 năm 2019 xác định bị đơn còn nợ 121.605.000 đồng;

- Hợp đồng kinh tế số 031_2019/HĐBH_F ngày 03 tháng 5 năm 2019 và Phụ lục hợp đồng mua bán hàng hóa số PL01-031_2019/HĐBH_F ngày 20 tháng 5 năm 2019 tổng giá trị hợp đồng 492.294.000 đồng (bao gồm thuế VAT). Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã giao hàng cho bị đơn và xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001052 ngày 22 tháng 7 năm 2019 với giá trị 492.294.000 đồng. Bị đơn đã tạm ứng cho nguyên đơn 244.255.000 đồng ngày 29 tháng 7 năm 2019; Hai bên ký Biên bản thanh lý hợp đồng kinh tế ngày 22 tháng 7 năm 2019 xác định bị đơn còn nợ 248.039.000 đồng;

- Hợp đồng kinh tế số 035_2019/HĐBH_F ngày 03 tháng 5 năm 2019 và Phụ lục hợp đồng mua bán hàng hóa số PL01-035_2019/HĐBH_F ngày 03 tháng 6 năm 2019 tổng giá trị hợp đồng 677.490.000 đồng (bao gồm thuế VAT). Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã giao hàng cho bị đơn và xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000978 ngày 17 tháng 6 năm 2019 với giá trị 677.490.000 đồng. Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 263.505.000 đồng ngày 21 tháng 6 năm 2019, còn nợ 413.985.000 đồng;

- Hợp đồng kinh tế số 055_2019/HĐBH_F ngày 12 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục hợp đồng mua bán hàng hóa số PL01-055_2019/HĐBH_F ngày 20 tháng 6 năm 2019 tổng giá trị hợp đồng 62.370.000 đồng (bao gồm thuế VAT). Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã giao hàng cho bị đơn và xuất Hóa đơn giá trị gia

tăng số 0001161 ngày 20 tháng 9 năm 2019 với giá trị 62.370.000 đồng. Hai bên ký Biên bản thanh lý hợp đồng kinh tế ngày 20 tháng 9 năm 2019 xác định bị đơn còn nợ 62.370.000 đồng;

- Hợp đồng kinh tế số 064_2019/HĐBH_F ngày 11 tháng 7 năm 2019 tổng giá trị hợp đồng 95.040.000 đồng (bao gồm thuế VAT). Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã giao hàng cho bị đơn và xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001105 ngày 15 tháng 8 năm 2019 với giá trị 95.040.000 đồng. Bị đơn còn nợ 95.040.000 đồng;

- Email đặt hàng ngày 15 tháng 7 năm 2019 mua 220 lõi lọc nước PP 20” và 06 lõi lọc nước RDF 20” giá trị 17.446.000 đồng. Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã giao hàng cho bị đơn và xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001039 ngày 17 tháng 7 năm 2019 với giá trị 17.446.000 đồng. Bị đơn còn nợ 17.446.000 đồng;

- Email đặt hàng ngày 12 tháng 8 năm 2019 mua 30 bịch bột vệ sinh máy trà giá trị 9.900.000 đồng. Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã giao hàng cho bị đơn và xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001097 ngày 13 tháng 8 năm 2019 với giá trị 9.900.000 đồng. Bị đơn còn nợ 9.900.000 đồng.

Ngày 25 tháng 10 năm 2019, kế toán hai bên đã có email xác nhận đến ngày 31 tháng 10 năm 2019, bị đơn còn nợ nguyên đơn 1.704.582.000 đồng.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán 1.704.582.000 đồng còn nợ của các hợp đồng nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án tuân thủ đúng quy định của pháp luật và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với bị đơn là Công ty TNHH H có trụ sở chính tại Số 3 đường K, phường G, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã ủy thác cho Tòa án nhân dân quận T, thành phố Hà Nội xác minh nơi cư trú và tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà M, sinh năm 1985 là người đại diện theo pháp luật của bị đơn. Tuy nhiên, theo Kết quả xác minh của Công an Phường P, quận H, thành phố Hà Nội thì bà M có hộ khẩu thường trú tại Số 7, Ngõ S, Phường F, quận T, thành phố Hà Nội nhưng không cư trú tại địa phương; Năm

2016, bà M khai báo đăng ký tạm trú tại T08-19-11 Tòa nhà Time City, Số X đường M, phường K, quận T, thành phố Hà Nội. Ngày 05 tháng 6 năm 2020, Tòa án nhân dân quận T, thành phố Hà Nội có Văn bản số 285/2020/UTTP-TA không thực hiện được nội dung ủy thác tư pháp do bà M không còn cư trú tại địa chỉ trên. Theo Kết quả xác minh của Công an phường Vĩnh Tuy, quận T, thành phố Hà Nội thì bà M không có hộ khẩu thường trú và hiện nay không cư trú tại T08-19-11 Tòa nhà Time City, Số X, phường M, quận T, thành phố Hà Nội. Do không tìm được địa chỉ cư trú của đương sự và việc niêm yết công khai không bảo đảm cho người được cấp, tổng đạt, thông báo nhận được thông tin về văn bản cần được cấp, tổng đạt, thông báo nên Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu nguyên đơn thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Đài tiếng nói Việt Nam đã phát sóng phát thanh theo thỏa thuận với nguyên đơn trên sóng AM tần số 657KHz, khung giờ từ 06 giờ 30 phút đến 07 giờ và từ 14 giờ 30 phút đến 15 giờ từ ngày 03 đến ngày 05 tháng 5 năm 2021 và đăng trên Báo Pháp luật Việt Nam số 125 (8.204) ngày 05 tháng 5 năm 2021; số 126 (8.205) ngày 06 tháng 5 năm 2021; số 127 (8.206) ngày 07 tháng 5 năm 2021.

[3] Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Bị đơn đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn xuất trình, có cơ sở xác định hai bên có ký các Hợp đồng kinh tế số 091_2018/HĐBH_ Fngày 09 tháng 11 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng mua bán hàng hóa số PL01-091_2018/HĐBH_ Fngày 03 tháng 5 năm 2019; Hợp đồng kinh tế số 006_2019/HĐBH_ Fngày 02 tháng 01 năm 2019; Hợp đồng kinh tế số 030_2019/HĐBH_ Fngày 03 tháng 5 năm 2019 và Phụ lục hợp đồng mua bán hàng hóa số PL01-030_2019/HĐBH_ Fngày 20 tháng 5 năm 2019; Hợp đồng kinh tế số 031_2019/HĐBH_ Fngày 03 tháng 5 năm 2019 và Phụ lục hợp đồng mua bán hàng hóa số PL01-031_2019/HĐBH_ Fngày 20 tháng 5 năm 2019; Hợp đồng kinh tế số 035_2019/HĐBH_ Fngày 03 tháng 5 năm 2019 và Phụ lục hợp đồng mua bán hàng hóa số PL01-035_2019/HĐBH_ Fngày 03 tháng 6 năm 2019; Hợp đồng kinh tế số 055_2019/HĐBH_ Fngày 12 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục hợp đồng mua bán hàng hóa số PL01-055_2019/HĐBH_ Fngày 20 tháng 6 năm 2019; Hợp đồng kinh tế số 064_2019/HĐBH_ Fngày 11 tháng 7 năm 2019; hai Email đặt hàng ngày 15 tháng 7 năm 2019 và ngày 12 tháng 8 năm 2019.

[6] Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã giao hàng theo các biên bản bàn giao và xuất các Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000876 ngày 23 tháng 4 năm 2019; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000899 ngày 03 tháng 5 năm 2019; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001083 ngày 06 tháng 8 năm 2019; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001052 ngày 22 tháng 7 năm 2019; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000978 ngày 17 tháng 6 năm 2019; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001161 ngày 20 tháng 9 năm 2019; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001105 ngày 15 tháng 8 năm 2019; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001039 ngày 17 tháng 7 năm 2019 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001097 ngày 13 tháng 8 năm 2019 với tổng giá trị 2.881.087.000 đồng.

[7] Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 215.985.000 đồng ngày 01 tháng 4 năm 2019; 212.795.000 đồng ngày 09 tháng 4 năm 2019; 239.965.000 đồng ngày 21 tháng 6 năm 2019; 244.255.000 đồng ngày 29 tháng 7 năm 2019 và 263.505.000 đồng ngày 21 tháng 6 năm 2019, tổng cộng là 1.176.505.000 đồng, còn nợ lại 1.704.582.000 đồng đến nay chưa thanh toán.

[8] Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 50 và khoản 1 Điều 55 của Luật Thương mại, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 1.704.582.000 đồng còn nợ của các hợp đồng nêu trên là có cơ sở chấp nhận.

[9] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 63.137.460 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, khoản 2 Điều 50, khoản 1 Điều 55, Điều 306 của Luật Thương mại; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Q

Buộc Công ty TNHH H có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH Q 1.704.582.000 đồng còn nợ của Hợp đồng kinh tế số 091_2018/HĐBH_F ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng mua bán hàng hóa số PL01-091_2018/HĐBH_F ngày 03 tháng 5 năm 2019; Hợp đồng kinh tế số 006_2019/HĐBH_F ngày 02 tháng 01 năm 2019; Hợp đồng kinh tế số 030_2019/HĐBH_F ngày 03 tháng 5 năm 2019 và Phụ lục hợp đồng mua bán hàng hóa số PL01-030_2019/HĐBH_F ngày 20 tháng 5 năm 2019; Hợp đồng kinh tế số 031_2019/HĐBH_F ngày 03 tháng 5 năm 2019 và Phụ lục hợp đồng mua bán hàng hóa số PL01-031_2019/HĐBH_F ngày 20 tháng 5 năm 2019; Hợp đồng kinh tế số 035_2019/HĐBH_F ngày 03 tháng 5 năm 2019 và Phụ lục hợp

đồng mua bán hàng hóa số PL01-035_2019/HĐBH_F ngày 03 tháng 6 năm 2019; Hợp đồng kinh tế số 055_2019/HĐBH_F ngày 12 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục hợp đồng mua bán hàng hóa số PL01-055_2019/HĐBH_F ngày 20 tháng 6 năm 2019; Hợp đồng kinh tế số 064_2019/HĐBH_F ngày 11 tháng 7 năm 2019; hai Email đặt hàng ngày 15 tháng 7 năm 2019 và ngày 12 tháng 8 năm 2019.

2. Về án phí: Công ty TNHH Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho Công ty TNHH Q 31.568.730 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/0005758 ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 63.137.460 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thúy Minh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thúc Minh